BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 05/2011/TT-BNNPTNT	*Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2011*

THÔNG TƯ

Hướng dẫn các biện pháp phòng, chống bệnh Niu-cát-xơn ở gia cầm

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 của Chính phủ về việc sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Pháp lệnh Thú y ngày 29 tháng 4 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 33/2005/NĐ-CP ngày 15/3/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Thú y;

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn các biện pháp phòng, chống bệnh Niu-cát-xơn, như sau:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn các biện pháp phòng, chống bệnh Niu-cát-xơn và trách nhiệm của các cơ quan, chính quyền địa phương, tổ chức, cá nhân trong phòng, chống bệnh Niu-cát-xơn.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có hoạt động chăn nuôi gia cầm, vận chuyển, giết mổ, buôn bán gia cầm và các sản phẩm có nguồn gốc từ gia cầm.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nhiễm vi rút Niu-cát-xơn: Là trường hợp gia cầm mang mầm bệnh, nhưng chưa có biểu hiện triệu chứng lâm sàng của bệnh.

2. Ca bệnh Niu-cát-xơn: Là các trường hợp gia cầm nhiễm vi rút Niu-cát-xơn và phát thành bệnh với các triệu chứng lâm sàng và bệnh tích mổ khám bộc lộ rõ, có thể phát hiện thấy bằng mắt thường.

3. Ổ dịch Niu-cát-xơn: Là sự xuất hiện của một hoặc nhiều ca bệnh Niu-cát-xơn ở địa bàn một trang trại chăn nuôi hoặc một thôn, ấp.

4. Vùng có dịch Niu-cát-xơn: là vùng có nhiều ổ dịch Niu-cát-xơn đã được cơ quan thú y có thẩm quyền xác định.

Điều 4. Bệnh Niu-cát-xơn

1. Bệnh Niu-cát-xơn (Newcastle) là bệnh truyền nhiễm nguy hiểm ở loài cầm (gà, các loại chim), ở mọi lứa tuổi đều có thể mắc bệnh, bệnh thường ghép với nhiều bệnh gia cầm khác gây ra tỷ lệ chết cao, gây thiệt hại kinh tế lớn.

Bệnh Niu-cát-xơn được phát hiện đầu tiên năm 1926 tại thành phố Newcastle, vùng Đông Bắc nước Anh. Bệnh đã xuất hiện khắp các châu lục trên thế giới. Tại Việt Nam, hàng năm dịch vẫn xảy ra ở nhiều địa phương gây tổn thất lớn cho ngành chăn nuôi gia cầm của nước ta.

2. Tác nhân gây bệnh: Bệnh Niu-cát-xơn do một loài vi rút thuộc giống *Avulavirus,* họ *Paramyxoviridae* gây ra. Vi rút gây bệnh Niu-cát-xơn có cấu trúc gen ARN xoắn đơn. Hệ gen của vi rút chứa khoảng 16.000 nu-clê-ô-tít. Vi rút được nhân lên trong tế bào chất của vật chủ.

Dựa vào các biểu hiện về triệu chứng lâm sàng, có thể phân loại bệnh Niu-cát-xơn thành 4 thể bệnh chính, bao gồm: thể độc lực cao hướng nội tạng (*Viscerotropic velogenic),* thể độc lực cao hướng thần kinh *(Neurotropic velogenic),* thể độc lực trung bình *(Mesogenic)* và thể độc lực thấp *(Lentogenic)*. Vi rút gây bệnh Niu-cát-xơn độc lực cao có thể gây chết gia cầm trong thời gian ngắn khi gia cầm chưa xuất hiện triệu chứng lâm sàng. Đàn gia cầm chưa được phòng bệnh bằng vắc xin thì khi nhiễm bệnh có thể chết đến 100%.

3. Cách lây truyền

Lây truyền trực tiếp: Vi rút Niu-cát-xơn thường lây truyền qua đường tiếp xúc trực tiếp giữa gia cầm mắc bệnh và gia cầm khỏe mạnh. Vi rút được bài thải qua phân, dịch tiết ở mắt, mũi, miệng hoặc qua hơi thở của gia cầm bệnh.

Lây truyền gián tiếp: Vi rút có thể lây truyền thông qua xác gia cầm bị bệnh chết, vỏ trứng, dụng cụ chăn nuôi, thức ăn nước uống, chất thải chăn nuôi, ủng hoặc quần áo của người chăn nuôi có mang mầm bệnh.

4. Sức đề kháng

Vi rút Niu-cát-xơn dễ bị tiêu diệt ở nhiệt độ cao, ở nhiệt độ 70^0C trong 30 phút, 75^0C trong 5 phút và 80^0C trong vòng 1 phút. Trong môi trường kiềm hoặc a-xít hoặc dưới tác động trực tiếp của ánh sáng mặt trời, vi rút dễ bị phá hủy. Trong điều kiện nhiệt độ thấp, vi rút có thể tồn tại trong thời gian dài tới nhiều tuần trong môi trường hữu cơ như phân, các chất bài tiết hoặc trên lông của gia cầm mắc bệnh.

5. Triệu chứng lâm sàng

Thời kỳ ủ bệnh: Thời kỳ ủ bệnh trung bình từ 5 - 6 ngày, nhưng có thể thay đổi từ 2 - 15 ngày.

Mức độ bệnh phụ thuộc vào nhiều yếu tố như độc lực của chủng vi rút gây bệnh, loài mắc, tuổi, sức đề kháng. Các triệu chứng lâm sàng chủ yếu bao gồm:

a) Thể bệnh nhẹ, thể hô hấp: thường gặp các triệu chứng như hắt hơi, khó thở, ho, chảy nước mũi, tổ chức vùng mắt và cổ sưng; ỉa chảy, phân có màu trắng xanh hoặc màu trắng;

b) Thể bệnh nặng: thường gặp các triệu chứng như suy nhược thần kinh, suy nhược cơ thể, run cơ, sã cánh, ngoẹo đầu và cổ, quay tròn, liệt chân, liệt toàn thân; giảm đẻ, trứng bị mỏng vỏ, chết đột ngột; tỷ lệ tử vong có thể lên đến 100%;

6. Bệnh tích

Gia cầm mắc bệnh thường có các bệnh tích như: viêm túi khí dày đục, viêm và xuất huyết khí quản, có các đám hoại tử ở dạ dày tuyến, ruột và hạch manh tràng; xuất huyết điểm ở dạ dày tuyến, tập trung ở xung quanh lỗ đổ ra của tuyến tiêu hóa; phù, xuất huyết hoặc thoái hóa ống dẫn trứng ở gà đẻ.

7. Chẩn đoán phòng thí nghiệm

a) Chẩn đoán phân biệt: Cần chẩn đoán phân biệt bệnh Niu-cát-xơn với các bệnh gia cầm khác như cúm gia cầm, viêm thanh khí quản, viêm phế quản truyền nhiễm, nấm do Mycoplasma, đậu gia cầm (thể bạch hầu), hội chứng giảm đẻ (EDS-76);

b) Phát hiện tác nhân gây bệnh: sử dụng phản ứng ngưng kết hồng cầu gà (hemagglutination - HA) và phản ứng ngăn trở ngưng kết hồng cầu gà (hemagglutination inhibition - HI). Ngoài ra, có thể dùng kỹ thuật PCR;

c) Phát hiện kháng thể: sử dụng các phương pháp huyết thanh học như phản ứng ngăn trở ngưng kết hồng cầu gà (HI) hoặc phương pháp ELISA;

d) Xác định độc lực của chủng vi rút gây bệnh: sử dụng một trong các phương pháp sau:

Thời gian trung bình gây chết phôi trứng gà.

Chỉ số gây bệnh khi tiêm vi rút vào não cho gà con 1 ngày tuổi.

Chỉ số gây bệnh khi tiêm vi rút vào tĩnh mạch cho gà 6 tuần tuổi.

Chương II
PHÒNG BỆNH NIU-CÁT-XƠN

Điều 5. Tuyên truyền về phòng, chống bệnh Niu-cát-xơn

1. Cục Thú y xây dựng nội dung và tổ chức thực hiện chương trình tuyên truyền phòng, chống bệnh Niu - cát - xơn. Hướng dẫn Chi cục Thú y tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Chi cục Thú y) triển khai chương trình truyền thông ở địa phương.

2. Ủy ban nhân dân các cấp chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, các tổ chức đoàn thể thực hiện các nội dung về phòng bệnh Niu - cát - xơn.

3. Các cơ quan thông tin đại chúng, các tổ chức đoàn thể tổ chức tuyên truyền phổ biến kiến thức về bệnh Niu-cát-xơn, tính chất nguy hiểm của bệnh, các biện pháp phòng chống đến từng hộ gia đình có chăn nuôi gia cầm và cộng đồng.

4. Tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân có chăn nuôi, buôn bán, vận chuyển, giết mổ gia cầm cam kết thực hiện "Kết ước phòng bệnh" với các nội dung sau:

a) Không mua, bán, ăn thịt gia cầm bị bệnh, chết hoặc không rõ nguồn gốc;

b) Thực hiện phòng bệnh Niu-cát-xơn bằng vắc xin;

c) Thực hiện khai báo dịch kịp thời;

d) Không vứt xác gia cầm bừa bãi.

Điều 6. Yêu cầu về vệ sinh phòng bệnh

1. Về chuồng trại chăn nuôi: phải đảm bảo các quy định về điều kiện chuồng trại, vệ sinh thú y đối với khu vực chăn nuôi, chuồng nuôi gia cầm.

2. Về con giống: con giống phải đảm bảo các yêu cầu theo quy định tại Pháp lệnh Giống vật nuôi năm 2004; phải có nguồn gốc rõ ràng, khỏe mạnh, có giấy chứng nhận kiểm dịch động vật của cơ quan thú y và phải được nuôi cách ly trước khi nhập đàn.

3. Về phương tiện vận chuyển, con người:

Phương tiện vận chuyển phải được vệ sinh, tiêu độc khử trùng theo quy định.

Người ra vào khu vực chăn nuôi phải thực hiện đúng quy trình vệ sinh, tiêu độc khử trùng cá nhân.

Điều 7. Yêu cầu về quản lý chăn nuôi gia cầm

1. Chăn nuôi gia cầm phải đảm bảo các điều kiện vệ sinh thú y, chất lượng con giống, quy trình chăn nuôi, quy trình phòng bệnh theo quy định phòng, chống dịch của cơ quan thú y.

2. Cơ sở chăn nuôi gia cầm quy mô tập trung từ 500 con trở lên phải đăng ký với cơ quan thú y ở địa phương; phải có cán bộ thú y quản lý, theo dõi. Số lượng đàn gia cầm, đầu gia cầm phải được cập nhật ít nhất 3 tháng một lần.

3. Khuyến khích việc xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh đối với bệnh Niu-cát-xơn.

Điều 8. Phòng bệnh bằng vắc xin

Thực hiện phòng bệnh định kỳ bằng vắc xin theo quy định tại Quyết định số 63/2005/QĐ-BNN ngày 13/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về tiêm phòng bắt buộc vắc xin cho gia súc, gia cầm. Việc phòng bệnh bằng vắc xin phải được thực hiện thường xuyên, liên tục nhằm tạo miễn dịch bảo hộ cho đàn gia cầm mới phát sinh hoặc hết thời gian miễn dịch.

1. Đối tượng tiêm phòng: gà các loại, chim cút.

2. Phạm vi tiêm phòng: Các cơ sở chăn nuôi tập trung, chăn nuôi hộ gia đình trong phạm vi cả nước.

3. Thời gian tiêm phòng: tiêm phòng định kỳ mỗi năm 2 lần: vào tháng 3 - 4 và tháng 9 - 10, các tháng tiêm phòng bổ sung cho đàn gà mới phát sinh. Tùy theo lứa tuổi gà, loại vắc xin có thể nhỏ vắc xin vào mắt, mũi hoặc tiêm đối với chăn nuôi hộ gia đình. Đối với chăn nuôi tập trung tiêm phòng theo lịch.

4. Chi cục Thú y kiểm tra, đôn đốc việc phòng bệnh Niu-cát-xơn và hướng dẫn việc cấp giấy chứng nhận tiêm phòng.

Điều 9. Giám sát bệnh Niu-cát-xơn

1. Hàng năm, Cục Thú y chủ trì xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình giám sát bệnh Niu-cát-xơn;

2. Nội dung giám sát bao gồm: giám sát lâm sàng nhằm phát hiện nhanh ổ dịch, giám sát lưu hành vi rút và giám sát huyết thanh nhằm đánh giá tỷ lệ lưu hành của tác nhân gây bệnh, lưu hành kháng thể, giám sát sự biến đổi và đánh giá độc lực của vi rút;

3. Chính quyền các cấp chỉ đạo các cơ quan liên quan hỗ trợ ngành thú y thực hiện các chương trình giám sát bệnh Niu-cát-xơn.

Điều 10. Kiểm dịch và kiểm soát vận chuyển

1. Kiểm dịch biên giới: thực hiện việc kiểm dịch, kiểm soát vận chuyển gia cầm, sản phẩm gia cầm qua biên giới theo quy định.

a) Chính quyền các cấp chỉ đạo các cơ quan chức năng của địa phương phối hợp với ngành thú y tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát, ngăn chặn, xử lý gia cầm nhập lậu;

b) Thường xuyên thực hiện khử trùng, tiêu độc mọi phương tiện vận chuyển gia cầm, sản phẩm gia cầm khi đi qua cửa khẩu.

2. Kiểm dịch trong nước:

a) Các cơ quan thú y thực hiện kiểm dịch gia cầm, sản phẩm gia cầm tại nơi xuất phát và cấp giấy chứng nhận kiểm dịch theo quy định;

b) Các trạm, chốt kiểm dịch động vật tại các đầu mối giao thông có nhiệm vụ kiểm soát việc vận chuyển gia cầm, sản phẩm gia cầm và xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

Chương III
CHỐNG DỊCH NIU-CÁT-XƠN

Điều 11. Khai báo và xử lý ổ dịch đầu tiên nghi mắc bệnh

1. Khi phát hiện gia cầm có các biểu hiện khác thường nghi mắc bệnh Niu-cát-xơn thì chủ hộ chăn nuôi phải khai báo ngay cho cơ quan thú y nơi gần nhất, nhân viên thú y hoặc chính quyền cơ sở; đồng thời cách ly gia cầm nghi mắc bệnh.

2. Khi nhận được thông báo có gia cầm nghi mắc bệnh Niu-cát-xơn, cán bộ nhận được tin báo phải tiến hành xác minh và thông báo ngay cho Trạm thú y huyện, đồng thời phải báo cáo cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

3. Trạm Thú y huyện: khi nhận được thông báo của nhân viên thú y hoặc chính quyền cơ sở phải nhanh chóng tổ chức kiểm tra, chẩn đoán xác minh ổ dịch; hướng dẫn chủ hộ chăn nuôi các biện pháp cách ly, vệ sinh khử trùng tiêu độc, xử lý dịch, đồng thời lấy mẫu bệnh phẩm gửi đi xét nghiệm theo quy định.

4. Trong trường hợp kết quả chẩn đoán xác định là ổ dịch Niu-cát-xơn. Trạm thú y huyện hướng dẫn chủ vật nuôi thực hiện:

a) Tiêu hủy gà mắc bệnh, nghi mắc bệnh;

b) Tiêm phòng gà khỏe mạnh trong ổ dịch và khu vực xung quanh;

c) Vệ sinh, phun hóa chất khử trùng, tuần 2 lần.

5. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan thú y có thể tham mưu cho chính quyền địa phương tổ chức tiêu hủy đàn gia cầm mắc bệnh mà không cần chờ kết quả xét nghiệm.

Điều 12. Chẩn đoán bệnh

Việc chẩn đoán bệnh phải được thực hiện tại các phòng xét nghiệm thuộc Cục Thú y hoặc được Cục Thú y ủy quyền. Quy trình xét nghiệm theo Tiêu chuẩn Việt Nam.

Chẩn đoán bệnh Niu-cát-xơn cần được thực hiện chẩn đoán phân biệt với bệnh cúm gia cầm thể độc lực cao. Nếu xét nghiệm xác định bệnh Niu-cát-xơn âm tính, cúm gia cầm dương tính thì áp dụng Thông tư số 69/2005/TT-BNN ngày 07/11/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Hướng dẫn một số biện pháp cấp bách phòng, chống dịch cúm (H5N1) ở gia cầm.

Trường hợp người gửi mẫu xét nghiệm không phải là cán bộ thú y thuộc cơ quan thú y có thẩm quyền của địa phương, phòng xét nghiệm có trách nhiệm thông báo ngay về ổ dịch nghi ngờ cho cơ quan thú y địa phương nơi nghi có dịch để tổ chức giám sát, theo dõi.

Khi có kết quả xét nghiệm xác nhận ổ dịch Niu-cát-xơn, phòng xét nghiệm phải thông báo ngay cho Chi cục Thú y nơi có ổ dịch để tổ chức chống dịch, đồng thời thông báo kết quả cho người gửi mẫu.

Điều 13. Công bố dịch

1. Điều kiện công bố dịch:

Khi có đủ các điều kiện thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố dịch theo quy định tại Điều 17, Điều 19, Điều 20 của Pháp lệnh Thú y.

2. Phạm vi công bố dịch

a) Khi có nhiều hộ gia đình (trên 5%) trong một xã có gia cầm mắc bệnh Niu-cát-xơn thể độc lực cao thì công bố xã đó có dịch;

b) Khi có từ 30% số xã trở lên trong một huyện có dịch thì công bố dịch trên địa bàn toàn huyện.

3. Trong trường hợp không công bố dịch hoặc gia cầm mắc bệnh Niu-cát-xơn thể độc lực thấp thì cơ quan thú y địa phương chỉ đạo áp dụng các biện pháp phòng, chống dịch theo quy định tại Điều 13 của Thông tư này.

Điều 14. Các biện pháp xử lý đối với vùng dịch

1. Trong trường hợp xác định vùng dịch do vi rút thể độc lực cao gây ra thì áp dụng các biện pháp xử lý như sau:

a) Tiêu hủy ngay gia cầm chết, gia cầm mắc bệnh; cách ly những con gia cầm khỏe mạnh trong đàn để chăm sóc nuôi dưỡng hoặc giết mổ tiêu thụ tại chỗ;

b) Sử dụng vắc xin Niu-cát-xơn phòng bệnh cho đàn gà;

c) Đối với đàn gà chăn nuôi quy mô nhỏ chưa mắc bệnh nhưng nằm trong phạm vi ổ dịch: tổ chức nuôi cách ly tại chỗ; tăng cường chăm sóc nuôi dưỡng; khuyến khích giết mổ để tiêu thụ tại chỗ;

d) Đối với đàn gia cầm chăn nuôi tập trung với số lượng lớn nằm trong phạm vi ổ dịch, nhưng chưa mắc bệnh thì cho phép giết mổ tại cơ sở do cơ quan thú y cấp tỉnh chỉ định;

đ) Vệ sinh, tiêu độc khử trùng:

Vệ sinh: Thu gom chất thải rắn để đốt hoặc chôn; rửa nền chuồng, dụng cụ chăn nuôi bằng nước xà phòng hoặc chất tẩy rửa. Đối với chất thải lỏng phải được xử lý bằng hóa chất.

Tiêu độc, khử trùng: Sau khi dọn rửa, vệ sinh cơ giới, để khô và tiến hành tiêu độc khử trùng khu vực chuồng nuôi, dụng cụ chăn nuôi, khu vực tiêu hủy hoặc chôn gia cầm.

Người tham gia quá trình xử lý, tiêu hủy gia cầm mắc bệnh Niu-cát-xơn phải sử dụng bảo hộ lao động phù hợp và vệ sinh tiêu độc khử trùng cá nhân khi kết thúc công việc.

2. Trong trường hợp ổ dịch được xác định là do vi rút thể độc lực thấp gây ra thì áp dụng các biện pháp xử lý như sau:

a) Cách ly gia cầm mắc bệnh, tổ chức chăm sóc nuôi dưỡng nâng cao sức khỏe cho đàn gia cầm;

b) Tổ chức điều tra, giám sát dịch trên đàn gia cầm của cả thôn;

c) Sử dụng vắc xin Niu-cát-xơn phòng bệnh cho đàn gà;

d) Nghiêm cấm việc vận chuyển, buôn bán gia cầm bệnh trong phạm vi 21 ngày tính từ ngày cuối cùng đàn gia cầm mắc bệnh được xử lý.

Điều 15. Kiểm soát vận chuyển khi có dịch

1. Thừa ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện ra quyết định thành lập chốt kiểm dịch, để kiểm soát vận chuyển gia cầm, sản phẩm gia cầm ra, vào vùng dịch. Chốt kiểm dịch phải có đủ phương tiện và hóa chất sát trùng để xử lý mọi đối tượng ra khỏi vùng có dịch.

2. Gia cầm khỏe mạnh được phép vận chuyển trong các trường hợp sau:

a) Những đàn gia cầm khỏe mạnh được phép giết mổ, tiêu thụ trong phạm vi xã;

b) Những đàn gia cầm của cơ sở chăn nuôi tập trung với số lượng lớn được phép vận chuyển bằng các phương tiện chuyên dụng đến thẳng cơ sở giết mổ do Chi cục Thú y tỉnh chỉ định. Việc vận chuyển phải có sự giám sát của cơ quan thú y địa phương;

c) Gia cầm nuôi trong các cơ sở an toàn dịch đối với bệnh Niu-cát-xơn được phép vận chuyển, tiêu thụ bình thường trong phạm vi tỉnh.

Điều 16. Công bố hết dịch và chăn nuôi trở lại ở các cơ sở đã có dịch xảy ra

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định công bố hết dịch khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Tất cả đàn gà trong diện phải tiêm phòng thuộc vùng dịch, vùng bị dịch uy hiếp đã được sử dụng vắc xin phòng bệnh Niu-cát-xơn và đã có miễn dịch;

b) Đã qua 21 ngày kể từ ngày con gà cuối cùng bị chết hoặc bị tiêu hủy, không có con gà nào khác bị mắc bệnh hoặc bị chết vì bệnh Niu-cát-xơn;

c) Đã thực hiện vệ sinh, khử trùng tiêu độc 2 lần/tuần liên tục trong 2 tuần đối với hộ chăn nuôi, cơ sở chăn nuôi đã bị dịch, vùng có dịch;

d) Chi cục Thú y cấp tỉnh kiểm tra xác nhận đã đủ điều kiện công bố hết dịch theo quy định tại các điểm a, b, c khoản này và có văn bản đề nghị công bố hết dịch.

2. Điều kiện chăn nuôi trở lại:

a) Đã thực hiện vệ sinh, khử trùng, tiêu độc;

b) Để trống chuồng trong thời gian tối thiểu là 21 ngày. Trước khi nuôi trở lại, cơ sở chăn nuôi phải được vệ sinh, phun thuốc tiêu độc khử trùng trước khi nuôi;

c) Gà đưa vào nuôi trở lại phải biết rõ nguồn gốc, đã được sử dụng vắc xin phòng bệnh Niu-cát-xơn theo quy định;

d) Sau khi nuôi trở lại, cần phải giám sát chặt chẽ, liên tục trong vòng 40 ngày (theo quy trình giám sát của OIE) để đề phòng mầm bệnh tái xuất hiện và gây bệnh trở lại.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước ở Trung ương

1. Trách nhiệm của Cục Thú y

a) Xây dựng Chương trình quốc gia phòng, chống bệnh Niu-cát-xơn ở gia cầm để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; tổ chức kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn việc thực hiện Chương trình ở các địa phương;

b) Tổ chức xây dựng, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch tiêm phòng, giám sát phát hiện bệnh Niu-cát-xơn ở các địa phương;

c) Tổ chức thanh tra, kiểm tra trên phạm vi toàn quốc về công tác phòng chống bệnh Niu-cát-xơn.

2. Trách nhiệm của Cục Chăn nuôi

a) Xây dựng đề án quy hoạch chăn nuôi gia cầm để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; tổ chức kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn việc thực hiện đề án quy hoạch chăn nuôi ở các địa phương;

b) Hướng dẫn việc đăng ký quản lý chăn nuôi gia cầm tại địa phương;

c) Xây dựng tài liệu hướng dẫn và tuyên truyền người chăn nuôi thực hành chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường và an toàn sinh học.

Điều 18. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân ở địa phương

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các ban ngành có liên quan ở địa phương xây dựng Đề án quy hoạch phát triển chăn nuôi, Chương trình phòng, chống bệnh Niu-cát-xơn và hướng dẫn xây dựng vùng, cơ sở an toàn bệnh Niu-cát-xơn tại địa phương;

b) Tổ chức xây dựng và thực hiện kế hoạch tiêm phòng, giám sát phát hiện bệnh Niu-cát-xơn của địa phương;

c) Củng cố hệ thống thú y địa phương nhằm đáp ứng yêu cầu phòng, chống dịch Niu-cát-xơn;

d) Chỉ đạo các sở, ban ngành, đoàn thể tại địa phương thường xuyên triển khai công tác thông tin tuyên truyền phòng chống bệnh Niu-cát-xơn.

2. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Xây dựng đề xuất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh Đề án quy hoạch phát triển chăn nuôi, Chương trình phòng, chống bệnh Niu-cát-xơn và hướng dẫn xây dựng vùng, cơ sở an toàn bệnh Niu-cát-xơn tại địa phương;

b) Thường xuyên tổ chức kiểm tra, đôn đốc công tác phòng chống bệnh Niu-cát-xơn của tỉnh.

3. Trách nhiệm của Chi cục Thú y cấp tỉnh

a) Tổ chức triển khai và trực tiếp chỉ đạo công tác phòng, chống bệnh Niu-cát-xơn trên địa bàn tỉnh, thành phố; dự trù kinh phí phòng, chống bệnh Niu-cát-xơn trên địa bàn tỉnh;

b) Thực hiện chế độ báo cáo đột xuất khi có dịch xảy ra và báo cáo định kỳ tình hình dịch bệnh, phòng bệnh bằng vắc xin về Cục Thú y.

4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Phối hợp với Chi cục Thú y tỉnh chỉ đạo Trạm Thú y huyện, các ban, ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan ở địa phương thực hiện các biện pháp phòng chống bệnh Niu-cát-xơn trên địa bàn huyện;

b) Huy động lực lượng phục vụ công tác phòng chống bệnh, đặc biệt công tác tiêm phòng, tiêu hủy gia cầm mắc bệnh;

c) Cấp ngân sách địa phương cho công tác phòng chống dịch của huyện.

5. Trách nhiệm của Phòng Nông nghiệp, Phòng Kinh tế, Trạm Thú y

a) Trực tiếp tổ chức thực hiện công tác phòng chống bệnh Niu-cát-xơn tại huyện;

b) Hướng dẫn kỹ thuật các biện pháp phòng chống đến tận xã, thôn;

c) Báo cáo kịp thời nhu cầu về kinh phí, vật tư hóa chất, vắc xin, lao động, cho Ủy ban nhân dân huyện và Chi cục Thú y;

d) Hàng tháng báo cáo công tác phòng, chống bệnh Niu-cát-xơn về Chi Cục Thú y với các nội dung: số gia cầm, kết quả tiêm phòng, tình hình bệnh Niu-cát-xơn (nếu có) của các huyện.

6. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Thành lập Ban chỉ đạo phòng chống dịch gia súc, gia cầm cấp xã, trong đó có bệnh Niu-cát-xơn và các bệnh đã có trước như bệnh cúm gia cầm, tai xanh và lở mồm long móng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân làm Trưởng ban với sự tham gia của cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể và cán bộ thú y, y tế, nông nghiệp;

b) Bố trí tổ chuyên môn để hướng dẫn kỹ thuật, thường trực và tổng hợp tình hình nuôi gia cầm, kết quả tiêm phòng, quản lý đàn gia cầm;

c) Chỉ đạo Trưởng thôn trực tiếp kiểm tra, giám sát tình hình dịch bệnh; phối hợp với các tổ chức đoàn thể quần chúng (Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh và các tổ chức đoàn thể khác) tuyên truyền vận động nhân dân nâng cao nhận thức về tính chất nguy hiểm của bệnh Niu-cát-xơn trong chăn nuôi gia cầm và tích cực tham gia chiến dịch tiêm phòng, quản lý đàn gia cầm nuôi. Mỗi thôn tổ chức ký cam kết thực hiện "kết ước phòng bệnh" theo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Thông tư này;

d) Thành lập đội xung kích chống dịch, gồm dân quân tự vệ, thanh niên, cán bộ thú y, công an để tiêu hủy gia cầm bị bệnh, vệ sinh tiêu độc khử trùng, giám sát người ra vào ổ dịch, trực gác tại các chốt kiểm dịch động vật.

7. Trách nhiệm của nhân viên thú y xã, cộng tác viên thú y xã.

a) Giám sát phát hiện bệnh Niu-cát-xơn đến tận hộ chăn nuôi, cơ sở chăn nuôi trên địa bàn xã và báo cáo kịp thời cho Ủy ban nhân dân xã và Trạm Thú y huyện;

b) Trực tiếp tham gia công tác phòng chống bệnh, trực tiếp tiêm phòng vắc xin.

8. Trách nhiệm của Trưởng thôn, ấp hoặc Tổ trưởng dân phố

Quản lý trực tiếp đàn gia cầm tại thôn, ấp, tổ dân phố; phối hợp với Thú y viên thôn, ấp, xã, phường phổ biến, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân nuôi gia cầm; tham gia công tác phòng, chống bệnh Niu-cát-xơn tại địa phương.

Điều 19. Trách nhiệm của chủ hộ chăn nuôi gia cầm

1. Đảm bảo điều kiện chăn nuôi gia cầm hợp vệ sinh; thực hiện các biện pháp phòng, chống bệnh Niu-cát-xơn theo hướng dẫn của cán bộ thú y, chính quyền địa phương.

2. Báo ngay cho cán bộ thú y xã hoặc Trưởng thôn, ấp, Tổ trưởng dân phố khi nghi ngờ có bệnh Niu-cát-xơn.

3. Chủ hộ chăn nuôi chịu mọi trách nhiệm khi để gia cầm thả rông, làm lây lan dịch bệnh Niu-cát-xơn sang các hộ chăn nuôi gia cầm khác.

Điều 20. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày, kể từ ngày ký.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc cần bổ sung, sửa đổi, đề nghị báo cáo về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét, xử lý./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Diệp Kỉnh Tần

PHẦN II. CÁC VĂN BẢN KHÁC

BỘ NGOẠI GIAO

BỘ NGOẠI GIAO

Số: 07/2011/SL-LPQT

THÔNG BÁO HIỆU LỰC ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 47 Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005, Bộ Ngoại giao (Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế) trân trọng thông báo:

"Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Ả-rập xê-út về tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập",

ký tại Riyadh ngày 10 tháng 4 năm 2010, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2011;

và gửi kèm Bản sao lục Hiệp định theo quy định Điều 68 Luật nêu trên./.

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2011

TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG
VỤ LUẬT PHÁP VÀ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ
PHÓ VỤ TRƯỞNG

Nguyễn Thị Minh Nguyệt

HIỆP ĐỊNH
GIỮA CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ
CHÍNH PHỦ VƯƠNG QUỐC A-RẬP XÊ-ÚT
VỀ TRÁNH ĐÁNH THUẾ HAI LẦN
VÀ
NGĂN NGỪA VIỆC TRỐN LẬU THUẾ
ĐỐI VỚI
CÁC LOẠI THUẾ ĐÁNH VÀO THU NHẬP

Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc A-rập Xê-út,

Mong muốn ký kết một Hiệp định về việc tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập,

Đã thỏa thuận dưới đây:

Điều 1. Đối tượng áp dụng

Hiệp định này áp dụng đối với các đối tượng là những đối tượng cư trú của một hoặc của cả hai Nước ký kết.

Điều 2. Các loại thuế bao gồm trong Hiệp định

1. Hiệp định này áp dụng đối với các loại thuế do một Nước ký kết hoặc chính quyền địa phương của Nước đó, đánh vào thu nhập, bất kể hình thức áp dụng của các loại thuế đó như thế nào.

2. Tất cả các loại thuế thu trên tổng thu nhập, hoặc những phần của thu nhập, bao gồm các khoản thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng động sản hoặc bất động sản, các loại thuế đánh trên tổng số tiền lương hoặc tiền công do doanh nghiệp chi trả, cũng như các loại thuế đánh vào giá trị tài sản tăng thêm sẽ được coi là thuế đánh vào thu nhập.

3. Các loại thuế hiện hành được áp dụng trong Hiệp định này cụ thể là:

(a) trong trường hợp của Việt Nam:

(i) thuế thu nhập cá nhân;

(ii) thuế thu nhập doanh nghiệp;

(sau đây gọi là "thuế Việt Nam"); và

(b) trong trường hợp của Vương quốc A-rập Xê-út:

(i) Zakat;

(ii) thuế thu nhập bao gồm thuế đầu tư khí tự nhiên;

(sau đây gọi là "thuế A-rập Xê-út")

4. Hiệp định này cũng sẽ được áp dụng đối với bất kỳ các loại thuế nào có tính chất tương tự hoặc về cơ bản giống như các loại thuế trên được ban hành sau ngày ký Hiệp định này để bổ sung, hoặc thay thế các loại thuế hiện hành. Các nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ thông báo cho nhau những thay đổi quan trọng trong các luật thuế của từng Nước.

Điều 3. Các định nghĩa chung

1. Theo nội dung của Hiệp định này, trừ trường hợp ngữ cảnh đòi hỏi có sự giải thích khác:

(a) thuật ngữ "Việt Nam" có nghĩa là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, khi dùng theo nghĩa địa lý, thuật ngữ này có nghĩa là lãnh thổ đất liền, các hải đảo, nội thủy, lãnh hải và vùng trời phía trên đó, vùng biển ngoài lãnh hải, bao gồm cả đáy biển và lòng đất dưới đáy biển mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán phù hợp với pháp luật quốc gia và luật pháp quốc tế;

(b) thuật ngữ "Vương quốc A-rập Xê-út" có nghĩa là lãnh thổ của Vương quốc A-rập Xê-út kể cả vùng nằm ngoài lãnh hải, nơi Vương quốc A-rập Xê-út thực hiện chủ quyền và các quyền tài phán tại các vùng nước, đáy biển, lòng đất và các nguồn tài nguyên thiên nhiên của A-rập Xê-út phù hợp với pháp luật của mình và luật pháp quốc tế;

(c) thuật ngữ "Nước ký kết" và "Nước ký kết kia" có nghĩa là Việt Nam hoặc Vương quốc A-rập Xê-út, tùy ngữ cảnh đòi hỏi;

(d) thuật ngữ "đối tượng" bao gồm cá nhân, công ty và bất kỳ tổ chức của nhiều đối tượng nào khác, kể cả Nhà nước hoặc chính quyền địa phương của Nước đó;

(e) thuật ngữ "công ty" để chỉ bất kỳ tổ chức công ty hoặc bất kỳ một thực thể nào được coi là tổ chức công ty dưới giác độ thuế;

(f) thuật ngữ "doanh nghiệp của một Nước ký kết" và "doanh nghiệp của Nước

ký kết kia" theo thứ tự có nghĩa là một doanh nghiệp được điều hành bởi một đối tượng cư trú của một Nước ký kết và một doanh nghiệp được điều hành bởi một đối tượng cư trú của Nước ký kết kia;

(g) thuật ngữ "vận tải quốc tế" có nghĩa là bất kỳ sự vận chuyển nào bằng tàu thủy hoặc máy bay do một doanh nghiệp có trụ sở điều hành thực tế tại một Nước ký kết điều hành, trừ trường hợp khi chiếc tàu thủy hoặc máy bay đó chỉ hoạt động giữa những địa điểm trong Nước ký kết kia;

(h) thuật ngữ "đối tượng mang quốc tịch" có nghĩa là:

(i) bất kỳ cá nhân nào mang quốc tịch của một Nước ký kết;

(ii) bất kỳ pháp nhân, công ty hợp danh hoặc hiệp hội có tư cách theo các luật có hiệu lực tại Nước ký kết đó;

(i) thuật ngữ "nhà chức trách có thẩm quyền" có nghĩa là:

(i) đối với Việt Nam, là Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc người đại diện được ủy quyền của Bộ trưởng;

(ii) đối với Vương quốc A-rập Xê-út, là Bộ Tài chính được đại diện bởi Bộ trưởng Tài chính hoặc đại diện được ủy quyền của Bộ trưởng Tài chính.

2. Khi một Nước ký kết áp dụng Hiệp định này vào bất kỳ thời điểm nào, các thuật ngữ chưa được định nghĩa tại Hiệp định này sẽ có nghĩa theo như định nghĩa tại các luật của Nước đó đối với các loại thuế mà Hiệp định này áp dụng vào thời điểm đó, bất kỳ nghĩa nào theo các luật thuế được áp dụng của Nước đó sẽ có giá trị cao hơn nghĩa của thuật ngữ đó theo các luật khác của nước đó, trừ trường hợp ngữ cảnh đòi hỏi có sự giải thích khác.

Điều 4. Đối tượng cư trú

1. Theo nội dung của Hiệp định này, thuật ngữ "đối tượng cư trú của một Nước ký kết" có nghĩa là bất kỳ đối tượng nào, mà theo các luật của Nước đó, là đối tượng chịu thuế căn cứ vào nhà ở, nơi cư trú, trụ sở đăng ký, trụ sở điều hành, hoặc bất kỳ tiêu thức nào khác có tính chất tương tự. Thuật ngữ "đối tượng cư trú của một Nước ký kết" cũng bao gồm cả Nước đó hoặc chính quyền địa phương của Nước đó hoặc một pháp nhân được tổ chức theo các luật của một Nước ký kết và hoàn toàn được miễn thuế tại Nước đó.

Tuy nhiên, thuật ngữ này không bao gồm bất kỳ đối tượng nào là đối tượng chịu thuế tại Nước đó chỉ đối với thu nhập từ các nguồn tại Nước đó.

2. Trường hợp theo các quy định tại khoản 1 của Điều này, khi một cá nhân là đối tượng cư trú của cả hai Nước ký kết, thì thân phận cư trú của cá nhân đó sẽ được xác định như sau:

(a) cá nhân đó sẽ chỉ được coi là đối tượng cư trú chỉ của Nước ký kết mà tại đó cá nhân đó có nhà ở thường trú; nếu cá nhân đó có nhà ở thường trú ở cả hai Nước ký kết, cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú chỉ của Nước ký kết mà cá nhân đó có các quan hệ cá nhân và kinh tế chặt chẽ hơn (trung tâm của các quyền lợi chủ yếu);

(b) nếu không thể xác định được Nước ký kết mà ở đó, cá nhân đó có trung tâm của các quyền lợi chủ yếu, hoặc nếu cá nhân đó không có nhà ở thường trú ở cả hai Nước ký kết thì cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú chỉ của Nước ký kết mà cá nhân đó thường sống;

(c) nếu cá nhân đó thường xuyên sống ở cả hai Nước ký kết hoặc không thường xuyên sống ở Nước nào thì cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú chỉ của Nước ký kết mà cá nhân đó mang quốc tịch;

(d) nếu cá nhân đó là đối tượng mang quốc tịch của cả hai Nước ký kết hoặc không mang quốc tịch của cả hai Nước này thì các nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ giải quyết vấn đề đó bằng thỏa thuận chung.

3. Trường hợp theo các quy định tại khoản 1 của Điều này, khi một đối tượng không phải là cá nhân, là đối tượng cư trú của cả hai Nước ký kết, khi đó đối tượng trên sẽ chỉ được coi là đối tượng cư trú của Nước nơi có trụ sở điều hành thực tế của đối tượng đó.

Điều 5. Cơ sở thường trú

1. Theo nội dung của Hiệp định này, thuật ngữ "cơ sở thường trú" có nghĩa là một cơ sở kinh doanh cố định mà qua đó doanh nghiệp thực hiện toàn bộ hoặc một phần hoạt động kinh doanh của mình.

2. Thuật ngữ "cơ sở thường trú" chủ yếu bao gồm:

(a) trụ sở điều hành;

(b) chi nhánh;

(c) văn phòng;

(d) nhà máy;

(e) xưởng;

(f) kho hàng; và

(g) bất kỳ địa điểm thăm dò hoặc khai thác tài nguyên thiên nhiên nào.

3. Thuật ngữ "cơ sở thường trú" cũng bao gồm:

(a) một địa điểm xây dựng, công trình xây dựng, dự án lắp ráp hoặc lắp đặt hoặc các hoạt động giám sát liên quan, nhưng chỉ khi địa điểm, công trình hoặc các hoạt động đó kéo dài trên sáu tháng; và

(b) việc cung cấp các dịch vụ, bao gồm cả dịch vụ tư vấn, do một doanh nghiệp thực hiện thông qua những người làm công hoặc những đối tượng khác được doanh nghiệp giao thực hiện các hoạt động trên, nhưng chỉ khi các hoạt động mang tính chất nêu trên kéo dài (trong cùng một dự án hoặc một dự án có liên quan) tại một Nước ký kết trong một giai đoạn hoặc nhiều giai đoạn gộp lại trên sáu tháng trong bất kỳ giai đoạn mười hai tháng nào.

4. Mặc dù có các quy định trên của Điều này, thuật ngữ "cơ sở thường trú" sẽ được coi là không bao gồm:

(a) việc sử dụng các phương tiện chỉ với mục đích lưu kho hoặc trưng bày hàng hóa hay tài sản của doanh nghiệp;

(b) việc duy trì kho hàng hóa hoặc tài sản của doanh nghiệp chỉ với mục đích lưu kho hay trưng bày;

(c) việc duy trì kho hàng hóa hoặc tài sản của doanh nghiệp với mục đích chỉ để cho doanh nghiệp khác gia công;

(d) việc duy trì một cơ sở kinh doanh cố định chỉ nhằm mục đích mua hàng hóa hoặc tài sản hoặc để thu thập thông tin cho doanh nghiệp đó; và

(e) việc duy trì một cơ sở kinh doanh cố định chỉ với mục đích tiến hành bất kỳ hoạt động nào khác có tính chất chuẩn bị hoặc phụ trợ cho doanh nghiệp.

5. Mặc dù có các quy định tại khoản 1 và 2 của Điều này, trường hợp một đối tượng - trừ đại lý có tư cách độc lập được điều chỉnh tại khoản 6 - hoạt động tại một Nước ký kết thay mặt cho một doanh nghiệp của Nước ký kết kia, doanh nghiệp đó sẽ được coi là có cơ sở thường trú tại Nước ký kết thứ nhất đối với các hoạt động mà đối tượng trên thực hiện cho doanh nghiệp, nếu đối tượng đó:

(a) có và thường xuyên thực hiện tại Nước đó thẩm quyền ký kết các hợp đồng đứng tên doanh nghiệp, trừ khi các hoạt động của đối tượng đó chỉ giới hạn trong phạm vi các hoạt động nêu tại khoản 4 mà những hoạt động đó nếu được thực hiện thông qua một địa điểm kinh doanh cố định thì sẽ không làm cho địa điểm kinh doanh cố định đó trở thành một cơ sở thường trú theo những quy định tại khoản đó; hoặc

(b) không có thẩm quyền nêu trên, nhưng thường xuyên duy trì tại Nước thứ nhất một kho hàng hóa, qua đó đối tượng này thường xuyên thực hiện giao hàng hóa thay mặt cho doanh nghiệp.

6. Một doanh nghiệp của một Nước ký kết sẽ không được coi là có một cơ sở thường trú tại Nước ký kết kia chỉ vì doanh nghiệp đó chỉ thực hiện hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết đó thông qua một đại lý môi giới, một đại lý hoa hồng hoặc bất kỳ một đại lý nào khác có tư cách độc lập, với điều kiện các đối tượng này hoạt động trong khuôn khổ kinh doanh thông thường của họ. Tuy nhiên, khi các hoạt động của đại lý đó dành toàn bộ hoặc hầu như toàn bộ thay mặt cho doanh nghiệp đó và điều kiện được xác lập hoặc áp đặt giữa doanh nghiệp đó và đại lý đó trong các quan hệ thương mại và quan hệ tài chính khác với điều kiện được tạo ra giữa các doanh nghiệp độc lập, đại lý đó sẽ không được coi là đại lý có tư cách độc lập theo nghĩa của khoản này.

7. Việc một công ty là đối tượng cư trú của một Nước ký kết kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát bởi một công ty là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia hoặc tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia (có thể thông qua một cơ sở thường trú hoặc dưới hình thức khác), sẽ không làm cho bất kỳ công ty nào trở thành cơ sở thường trú của công ty kia.

Điều 6. Thu nhập từ bất động sản

1. Thu nhập mà một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ bất động sản (kể cả thu nhập từ nông nghiệp hoặc lâm nghiệp) có tại Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia.

2. Thuật ngữ "bất động sản" sẽ có nghĩa theo như luật của Nước ký kết nơi có bất động sản đó. Thuật ngữ này trong mọi trường hợp sẽ bao gồm cả những phần tài sản phụ kèm theo bất động sản, đàn gia súc và thiết bị sử dụng trong nông nghiệp và lâm nghiệp, các quyền lợi được áp dụng theo như các quy định tại luật chung về

điền sản, quyền hưởng lợi từ bất động sản và các quyền được hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc không cố định trả cho việc khai thác hoặc quyền khai thác các mỏ, nguồn khoáng sản và các tài nguyên thiên nhiên khác; các tàu thủy và máy bay sẽ không được coi là bất động sản.

3. Các quy định tại khoản 1 của Điều này sẽ áp dụng đối với thu nhập phát sinh từ việc trực tiếp sử dụng, cho thuê, hoặc sử dụng dưới bất kỳ hình thức nào khác của bất động sản.

4. Các quy định tại các khoản 1 và 3 của Điều này cũng sẽ áp dụng đối với thu nhập từ bất động sản của một doanh nghiệp và đối với thu nhập từ bất động sản được sử dụng để thực hiện các dịch vụ cá nhân độc lập.

Điều 7. Lợi nhuận kinh doanh

1. Lợi nhuận của một doanh nghiệp của một Nước ký kết sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó, trừ trường hợp doanh nghiệp có tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia thông qua một cơ sở thường trú tại Nước ký kết kia. Nếu doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh theo cách trên, thì các khoản lợi nhuận của doanh nghiệp có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia nhưng chỉ trên phần lợi nhuận phân bổ cho: (a) cơ sở thường trú đó; (b) việc bán tại Nước ký kết kia những hàng hóa cùng loại hoặc tương tự như những hàng hóa bán qua cơ sở thường trú đó; hoặc (c) các hoạt động kinh doanh khác được thực hiện tại Nước ký kết kia cùng loại hoặc tương tự với những hoạt động được thực hiện thông qua cơ sở thường trú đó.

2. Thể theo các quy định tại khoản 3 của Điều này, khi một doanh nghiệp của một Nước ký kết tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia, thông qua một cơ sở thường trú tại Nước ký kết kia, thì tại mỗi Nước ký kết sẽ có những khoản lợi nhuận được phân bổ cho cơ sở thường trú nói trên mà cơ sở thường trú đó có thể thu được nếu nó là một doanh nghiệp riêng và tách biệt cùng tham gia vào các hoạt động như nhau hoặc tương tự trong cùng các điều kiện như nhau hoặc tương tự và có quan hệ hoàn toàn độc lập với doanh nghiệp mà cơ sở đó được coi là cơ sở thường trú.

3. Trong khi xác định lợi nhuận của một cơ sở thường trú, cơ sở thường trú này sẽ được phép khấu trừ các khoản chi phí phát sinh phục vụ cho mục đích kinh doanh của cơ sở thường trú này, bao gồm cả chi phí điều hành và chi phí quản lý chung cho dù chi phí đó phát sinh tại Nước nơi cơ sở thường trú đó đóng hoặc ở bất kỳ nơi nào khác. Tuy nhiên, sẽ không cho phép tính vào các khoản chi phí được trừ bất kỳ

khoản tiền nào, nếu có, do cơ sở thường trú trả cho (trừ khi là khoản thanh toán các chi phí thực tế) trụ sở chính của doanh nghiệp hoặc bất kỳ văn phòng nào khác của doanh nghiệp dưới hình thức tiền bản quyền, các khoản phí hoặc bất kỳ khoản thanh toán tương tự nào khác để được phép sử dụng bằng sáng chế hoặc các quyền khác, hoặc dưới hình thức tiền hoa hồng trả cho việc thực hiện các dịch vụ riêng biệt hoặc trả cho công việc quản lý, hoặc dưới hình thức lãi tính trên tiền cho cơ sở thường trú vay, trừ trường hợp tiền lãi của tổ chức ngân hàng. Tương tự như vậy, khi xác định lợi nhuận của cơ sở thường trú sẽ không tính đến các khoản tiền (trừ các khoản tiền thanh toán các chi phí thực tế) do cơ sở thường trú thu từ trụ sở chính của doanh nghiệp hoặc bất kỳ văn phòng nào khác của doanh nghiệp, dưới hình thức tiền bản quyền, các khoản phí hoặc các khoản thanh toán tương tự để cho phép sử dụng bằng sáng chế hoặc các quyền khác, hoặc dưới hình thức tiền hoa hồng trả cho việc thực hiện các dịch vụ riêng biệt hoặc trả cho công việc quản lý, hoặc dưới hình thức lãi tính trên tiền cho trụ sở chính của doanh nghiệp hoặc bất kỳ văn phòng nào của doanh nghiệp vay, trừ trường hợp lãi từ tiền cho vay của tổ chức ngân hàng.

4. Mặc dù có các quy định khác, lợi nhuận kinh doanh do một doanh nghiệp của một Nước ký kết thu được từ hoạt động xuất khẩu hàng hóa sang Nước ký kết kia sẽ không bị đánh thuế tại Nước ký kết kia. Trường hợp các hợp đồng xuất khẩu bao gồm các hoạt động khác được thực hiện tại Nước ký kết kia thông qua một cơ sở thường trú, lợi nhuận thu được từ các hoạt động đó có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia.

5. Thuật ngữ "lợi nhuận kinh doanh" bao gồm, nhưng không giới hạn, thu nhập phát sinh từ việc sản xuất, thương mại, ngân hàng, bảo hiểm và cung cấp dịch vụ. Tuy nhiên, thu nhập phát sinh từ dịch vụ cá nhân độc lập sẽ được áp dụng theo các quy định của Điều 14.

6. Trường hợp tại một Nước ký kết vẫn thường xác định các khoản lợi nhuận được phân bổ cho cơ sở thường trú trên cơ sở phân chia tổng các khoản lợi nhuận của doanh nghiệp thành những phần khác nhau, không có nội dung nào tại khoản 2 ngăn cản Nước ký kết đó xác định lợi nhuận chịu thuế theo cách phân chia theo thông lệ trên; tuy nhiên, phương pháp phân chia được áp dụng như vậy phải đưa ra kết quả phù hợp với những nguyên tắc nêu tại Điều này.

7. Theo nội dung của các khoản trên, các khoản lợi nhuận được phân bổ cho cơ sở thường trú sẽ được xác định theo cùng một phương pháp giữa các năm trừ khi có đủ lý do chính đáng để xác định theo phương pháp khác.

8. Không có quy định nào tại Điều này sẽ ảnh hưởng tới việc áp dụng của bất kỳ luật nào của một Nước ký kết liên quan đến thuế đánh trên thu nhập do các đối tượng không cư trú có được từ các hoạt động bảo hiểm với điều kiện nếu luật có liên quan của Nước ký kết này hoặc Nước ký kết kia có hiệu lực tại ngày ký Hiệp định này thay đổi (trừ những khía cạnh không quan trọng nên không ảnh hưởng tới đặc điểm chung của nó) thì các Nước ký kết sẽ tham vấn lẫn nhau để thỏa thuận đối với bất kỳ sự bổ sung nào của khoản này khi thích hợp.

9. Khi lợi nhuận bao gồm các khoản thu nhập được đề cập riêng tại các Điều khác của Hiệp định này, thì các quy định của các Điều đó không bị ảnh hưởng bởi các quy định của Điều này.

Điều 8. Vận tải biển và vận tải hàng không

1. Lợi nhuận từ hoạt động của tàu thủy hoặc máy bay trong vận tải quốc tế sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi có trụ sở điều hành thực tế của doanh nghiệp.

2. Các quy định tại khoản 1 của Điều này cũng sẽ áp dụng cho các khoản lợi nhuận từ việc tham gia vào một tổ hợp, một liên doanh hoặc một hãng hoạt động quốc tế.

Điều 9. Các doanh nghiệp liên kết

1. Khi

(a) một doanh nghiệp của một Nước ký kết tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát hoặc góp vốn vào một doanh nghiệp của Nước ký kết kia, hoặc

(b) các đối tượng cùng tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát hoặc góp vốn vào một doanh nghiệp của một Nước ký kết và vào một doanh nghiệp của Nước ký kết kia,

và trong cả hai trường hợp, trong các mối quan hệ thương mại hoặc quan hệ tài chính giữa hai doanh nghiệp trên có những điều kiện được xác lập hoặc áp đặt khác với điều kiện được đưa ra giữa các doanh nghiệp độc lập, lúc đó mọi khoản lợi nhuận mà một doanh nghiệp có thể thu được nếu không có các điều kiện trên, nhưng nay vì

những điều kiện này mà doanh nghiệp đó không thu được, sẽ vẫn được tính vào các khoản lợi nhuận của doanh nghiệp đó và bị đánh thuế tương ứng.

2. Khi một Nước ký kết tính vào các khoản lợi nhuận của một doanh nghiệp tại Nước đó - và đánh thuế tương ứng - các khoản lợi nhuận mà một doanh nghiệp tại Nước ký kết kia đã bị đánh thuế ở Nước kia và những khoản lợi nhuận được tính vào như vậy là những khoản lợi nhuận lẽ ra thuộc về doanh nghiệp tại Nước thứ nhất nếu như những điều kiện đặt ra giữa hai doanh nghiệp trên là những điều kiện được xác lập giữa các doanh nghiệp độc lập, khi đó Nước kia sẽ điều chỉnh các khoản thuế tại Nước mình đối với các khoản lợi nhuận trên cho phù hợp. Trong khi xác định sự điều chỉnh trên sẽ xem xét đến các quy định khác của Hiệp định này và khi cần thiết các nhà chức trách có thẩm quyền của các Nước ký kết sẽ tham khảo ý kiến của nhau.

Điều 10. Tiền lãi cổ phần

1. Tiền lãi cổ phần do một công ty là đối tượng cư trú của một Nước ký kết trả cho một đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia.

2. Tuy nhiên, những khoản tiền lãi cổ phần đó cũng có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi công ty trả tiền lãi cổ phần là đối tượng cư trú và theo các luật của Nước đó, nhưng nếu đối tượng thực hưởng tiền lãi cổ phần là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia, thì thuế được tính khi đó sẽ không vượt quá:

(a) 5 phần trăm tổng số tiền lãi cổ phần nếu đối tượng thực hưởng là một công ty (không phải là một tổ chức hùn vốn) nắm giữ trực tiếp ít nhất 50 phần trăm vốn của công ty trả lãi cổ phần, hoặc đã đầu tư từ 20 triệu đô la Mỹ trở lên, hoặc bằng các loại tiền tệ tương ứng, trong số vốn của công ty trả lãi cổ phần;

(b) 12,5 phần trăm tổng số tiền lãi cổ phần trong tất cả các trường hợp khác.

Khoản này sẽ không ảnh hưởng tới việc đánh thuế công ty đối với lợi nhuận dùng để chia lãi cổ phần.

3. Thuật ngữ "tiền lãi cổ phần" được sử dụng tại Điều này có nghĩa là thu nhập từ cổ phần, cổ phần "jouissance" hoặc các quyền lợi "jouissance", cổ phần khai thác mỏ, cổ phần sáng lập hoặc các quyền lợi khác, không phải là các khoản cho vay, được hưởng lợi tức, cũng như thu nhập từ các quyền lợi khác trong công ty cùng chịu sự điều chỉnh của chính sách thuế đối với thu nhập từ cổ phần theo các luật của Nước nơi công ty chia lãi cổ phần là đối tượng cư trú.

4. Các quy định tại khoản các khoản 1 và 2 của Điều này sẽ không áp dụng trong trường hợp đối tượng thực hưởng các khoản tiền lãi cổ phần là đối tượng cư trú của một Nước ký kết có tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia, nơi công ty trả tiền lãi cổ phần là đối tượng cư trú, thông qua một cơ sở thường trú nằm tại Nước đó, hoặc tiến hành tại Nước ký kết kia các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định nằm tại Nước ký kết kia, và quyền nắm giữ các cổ phần được hưởng tiền lãi cổ phần, có sự liên hệ thực tế đến cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định nói trên. Trong trường hợp như vậy các quy định tại Điều 7 hoặc Điều 14, tùy từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

5. Khi một công ty là đối tượng cư trú của một Nước ký kết nhận được lợi nhuận hoặc thu nhập phát sinh từ Nước ký kết kia thì Nước ký kết kia có thể không đánh thuế đối với những khoản tiền lãi cổ phần do công ty này trả, trừ trường hợp các khoản tiền lãi cổ phần này được trả cho một đối tượng cư trú của Nước ký kết kia hoặc việc nắm giữ mà theo đó các khoản tiền lãi cổ phần được trả có sự liên hệ thực tế với một cơ sở thường trú hoặc một cơ sở cố định tại Nước ký kết kia, đồng thời Nước ký kết kia cũng không buộc các khoản lợi nhuận không chia của công ty trên phải chịu thuế đối với những khoản lợi nhuận không chia của công ty, cho dù các khoản tiền lãi cổ phần được chia hoặc các khoản lợi nhuận không chia bao gồm toàn bộ hoặc một phần các khoản lợi nhuận hoặc thu nhập phát sinh tại Nước ký kết kia.

Điều 11. Thu nhập từ các khoản cho vay

1. Thu nhập từ các khoản cho vay phát sinh tại một Nước ký kết và được trả cho đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2. Tuy nhiên, thu nhập từ các khoản cho vay này cũng có thể bị đánh thuế ở Nước ký kết nơi phát sinh thu nhập và theo các luật của Nước ký kết đó, nhưng nếu đối tượng thực hưởng thu nhập từ các khoản cho vay này là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia, thì mức thuế khi đó được tính sẽ không vượt quá 10 phần trăm tổng số thu nhập từ các khoản cho vay.

3. Mặc dù có các quy định tại khoản 2, thu nhập từ các khoản cho vay phát sinh tại một Nước ký kết và do Chính phủ của Nước ký kết kia, chính quyền địa phương và Ngân hàng trung ương của Nước đó, bất kỳ thể chế tài chính hoặc bất kỳ quỹ hưu trí thuộc sở hữu toàn bộ của Chính phủ của Nước đó nhận được, sẽ được miễn thuế tại Nước ký kết thứ nhất.

4. Thuật ngữ "thu nhập từ các khoản cho vay" được sử dụng ở Điều này có nghĩa là thu nhập từ các khoản cho vay dưới bất kỳ hình thức nào, có hoặc không được đảm bảo bằng thế chấp và có hoặc không có quyền được hưởng lợi nhuận của người đi vay, và đặc biệt là khoản thu nhập từ chứng khoán của Chính phủ và thu nhập từ trái phiếu hoặc trái phiếu công ty, bao gồm cả tiền thưởng và giải thưởng đi liền với các chứng khoán, trái phiếu hoặc trái phiếu công ty đó. Các khoản phạt trả chậm sẽ không được coi là thu nhập từ các khoản cho vay theo quy định của Điều này.

5. Các quy định tại các khoản 1 và 2 của Điều này sẽ không áp dụng nếu đối tượng thực hưởng thu nhập từ các khoản cho vay là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia nơi phát sinh thu nhập từ các khoản cho vay thông qua một cơ sở thường trú tại Nước ký kết kia, hoặc thực hiện tại Nước ký kết kia các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định tại Nước ký kết kia, và khoản nợ có các khoản thu nhập được trả có sự liên hệ thực tế với (a) cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó, hoặc với (b) các hoạt động kinh doanh nêu tại điểm (c) khoản 1 Điều 7. Trong trường hợp này, các quy định tại Điều 7 hoặc Điều 14, tùy từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

6. Thu nhập từ các khoản cho vay sẽ được coi là phát sinh tại một Nước ký kết khi đối tượng trả thu nhập là đối tượng cư trú của Nước đó. Tuy nhiên, khi đối tượng trả thu nhập có ở một Nước ký kết một cơ sở thường trú hoặc một cơ sở cố định liên quan đến các khoản nợ đã phát sinh các khoản thu nhập này, và khoản thu nhập đó do cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó chịu thì dù đối tượng có là đối tượng cư trú của một Nước ký kết hay không, khoản thu nhập này sẽ vẫn được coi là phát sinh ở Nước nơi có cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó.

7. Trường hợp do mối quan hệ đặc biệt giữa đối tượng trả và đối tượng thực hưởng hoặc giữa cả hai đối tượng trên và các đối tượng khác, thu nhập từ các khoản cho vay được trả cho khoản nợ có liên quan, vượt quá khoản tiền được thỏa thuận giữa đối tượng trả thu nhập và đối tượng thực hưởng khi không có mối quan hệ này, thì khi đó, các quy định tại Điều này sẽ chỉ áp dụng đối với các khoản tiền thanh toán khi không có mối quan hệ đặc biệt trên. Trong trường hợp này, phần thanh toán vượt sẽ bị đánh thuế theo các luật của từng Nước ký kết, có xem xét thích đáng đến các quy định khác của Hiệp định này.

Điều 12. Tiền bản quyền

1. Tiền bản quyền phát sinh tại một Nước ký kết và được trả cho một đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia.

2. Tuy nhiên, các khoản tiền bản quyền đó cũng có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi phát sinh tiền bản quyền và theo các luật của Nước ký kết đó, nhưng nếu đối tượng thực hưởng tiền bản quyền đó là một đối tượng cư trú của Nước ký kết kia thì mức thuế được tính sẽ không vượt quá:

(a) 7,5 phần trăm tổng số tiền bản quyền trả cho việc thực hiện các dịch vụ hoặc hỗ trợ có tính chất kỹ thuật hoặc quản lý.

(b) 10 phần trăm tổng số tiền bản quyền trong tất cả các trường hợp khác.

3. Thuật ngữ "tiền bản quyền" được sử dụng tại Điều này có nghĩa là các khoản thanh toán dưới bất kỳ hình thức nào được trả cho việc sử dụng, hoặc quyền sử dụng, bất kỳ bản quyền tác giả nào của một tác phẩm văn học, nghệ thuật hoặc khoa học kể cả phim điện ảnh, và các loại phim hoặc các loại băng dùng trong phát thanh hoặc truyền hình, bằng sáng chế, nhãn hiệu, thiết kế hoặc mẫu, đồ án, công thức hoặc quy trình bí mật, hoặc trả cho việc sử dụng, hoặc quyền sử dụng thiết bị công nghiệp, thương mại hoặc khoa học, hoặc trả cho thông tin liên quan đến các kinh nghiệm công nghiệp, thương mại hoặc khoa học hoặc cho việc thực hiện các dịch vụ hoặc hỗ trợ có tính chất kỹ thuật hoặc quản lý.

4. Các quy định tại các khoản 1 và 2 của Điều này sẽ không áp dụng nếu đối tượng thực hưởng các khoản tiền bản quyền là đối tượng cư trú của một Nước ký kết tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia nơi có khoản tiền bản quyền phát sinh, thông qua một cơ sở thường trú đặt tại đó, hoặc tiến hành tại Nước ký kết kia các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định đặt tại đó, và quyền hoặc tài sản có các khoản tiền bản quyền được trả có sự liên hệ thực tế với (a) cơ sở thường trú hoặc với cơ sở cố định đó, hoặc (b) các hoạt động kinh doanh được nêu tại điểm (c) khoản 1 Điều 7. Trong trường hợp này, các quy định tại Điều 7 hoặc Điều 14, tùy từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

5. Tiền bản quyền sẽ được coi là phát sinh tại một Nước ký kết khi đối tượng trả tiền bản quyền là một đối tượng cư trú của Nước đó. Tuy nhiên, khi đối tượng trả tiền bản quyền, cho dù có là đối tượng cư trú của một Nước ký kết hay không, có ở một Nước ký kết một cơ sở thường trú hoặc một cơ sở cố định liên quan đến trách nhiệm trả tiền bản quyền đã phát sinh và tiền bản quyền đó do cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó chịu thì khoản tiền bản quyền này sẽ vẫn được coi là phát sinh ở Nước nơi có cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó.

6. Trường hợp do mối quan hệ đặc biệt giữa đối tượng trả và đối tượng thực hưởng hoặc giữa cả hai đối tượng trên và các đối tượng khác, khoản tiền bản quyền được trả cho việc sử dụng, quyền hoặc thông tin có số tiền bản quyền được trả, vượt quá khoản tiền được thỏa thuận giữa đối tượng trả và người thực hưởng khi không có mối quan hệ đặc biệt này, thì các quy định của Điều này sẽ chỉ áp dụng đối với khoản tiền thanh toán khi không có mối quan hệ trên. Trong trường hợp này, phần thanh toán vượt sẽ bị đánh thuế theo các luật của từng Nước ký kết, có xem xét thích đáng đến các quy định khác của Hiệp định này.

Điều 13. Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản

1. Thu nhập do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ chuyển nhượng bất động sản được nêu tại Điều 6 và bất động sản đó nằm tại Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2. Thu nhập từ chuyển nhượng động sản là một phần của tài sản kinh doanh của một cơ sở thường trú mà một doanh nghiệp của một Nước ký kết có tại Nước ký kết kia, hoặc động sản thuộc một cơ sở cố định của một đối tượng cư trú của một Nước ký kết có tại Nước ký kết kia để tiến hành hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập, kể cả thu nhập từ việc chuyển nhượng cơ sở thường trú đó (chuyển nhượng riêng cơ sở thường trú đó hoặc cùng với toàn bộ doanh nghiệp) hoặc cơ sở cố định đó có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

3. Thu nhập từ chuyển nhượng tàu thủy hoặc máy bay hoạt động trong vận tải quốc tế, hoặc từ chuyển nhượng động sản gắn liền với hoạt động của tàu thủy hoặc máy bay, sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi doanh nghiệp có trụ sở điều hành thực tế.

4. Thu nhập từ chuyển nhượng các cổ phần hoặc các quyền cấu thành một cổ phần trong một công ty là một đối tượng cư trú của một Nước ký kết có thể bị đánh thuế tại Nước đó.

5. Thu nhập từ chuyển nhượng bất kỳ tài sản nào khác với những tài sản được nêu tại các khoản 1, 2, 3 và 4 sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi đối tượng chuyển nhượng là đối tượng cư trú.

Điều 14. Dịch vụ cá nhân độc lập

1. Thu nhập do một cá nhân là một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ các dịch vụ ngành nghề hoặc các hoạt động khác có tính chất độc lập sẽ chỉ

bị đánh thuế tại Nước đó trừ các trường hợp sau, khi đó các thu nhập này cũng có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia:

(a) Nếu đối tượng đó thường xuyên có tại Nước ký kết kia một cơ sở cố định để thực hiện các hoạt động này; trong trường hợp đó, chỉ phần thu nhập phân bổ cho cơ sở cố định đó có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia; hoặc

(b) Nếu đối tượng đó có mặt tại Nước ký kết kia trong một khoảng thời gian hoặc nhiều khoảng thời gian gộp lại đến hoặc vượt quá 183 ngày trong bất kỳ giai đoạn mười hai tháng nào bắt đầu hoặc kết thúc trong năm tài chính có liên quan; trong trường hợp đó, chỉ phần thu nhập phát sinh từ các hoạt động của đối tượng đó được thực hiện tại Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia.

2. Thuật ngữ "dịch vụ ngành nghề" bao gồm chủ yếu những hoạt động khoa học, văn học, nghệ thuật, giáo dục hoặc giảng dạy mang tính chất độc lập như các hoạt động độc lập của các thầy thuốc, bác sĩ, luật sư, kỹ sư, kiến trúc sư, nha sĩ và kế toán viên.

Điều 15. Dịch vụ cá nhân phụ thuộc

1. Thể theo quy định tại các Điều 16, 17, 18, 19, 20 và 21 của Hiệp định này, các khoản tiền lương, tiền công và các khoản tiền thù lao tương tự khác do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ lao động làm công sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó, trừ khi lao động làm công của đối tượng đó được thực hiện tại Nước ký kết kia. Nếu lao động làm công được thực hiện như vậy, số tiền công trả cho lao động làm công đó có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia.

2. Mặc dù có các quy định tại khoản 1 của Điều này, tiền công do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ lao động làm công tại Nước ký kết kia sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước thứ nhất nếu:

(a) người nhận tiền công hiện có mặt tại Nước ký kết kia trong một khoảng thời gian hoặc nhiều khoảng thời gian gộp lại không quá 183 ngày trong bất kỳ giai đoạn mười hai tháng liên tục bắt đầu hoặc kết thúc trong năm tính thuế có liên quan, và

(b) chủ lao động hoặc đối tượng đại diện chủ lao động trả tiền công lao động không phải là đối tượng cư trú tại Nước kia, và

(c) tiền công không phải phát sinh tại một cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định mà chủ lao động có tại Nước kia.

3. Mặc dù có những quy định trên của Điều này, tiền công thu được từ lao động làm trên tàu thủy hoặc máy bay hoạt động trong vận tải quốc tế sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước nơi doanh nghiệp có trụ sở điều hành thực tế.

Điều 16. Thù lao Giám đốc

Các khoản thù lao cho giám đốc và các khoản thanh toán tương tự khác do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết nhận được với tư cách là thành viên của Ban giám đốc của một công ty là một đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia.

Điều 17. Nghệ sĩ và vận động viên

1. Mặc dù có những quy định tại các Điều 14 và 15 của Hiệp định này, thu nhập của một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được với tư cách người biểu diễn như diễn viên sân khấu, diễn viên điện ảnh, nghệ sĩ phát thanh, truyền hình, hoặc nhạc công, hoặc với tư cách là vận động viên từ những hoạt động cá nhân của người đó thực hiện tại Nước ký kết kia, có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2. Trường hợp thu nhập liên quan đến các hoạt động trình diễn cá nhân của người biểu diễn hoặc vận động viên nhưng không được trả cho bản thân người biểu diễn hoặc vận động viên mà trả cho đối tượng khác, thì thu nhập này có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi diễn ra những hoạt động trình diễn của người biểu diễn hoặc vận động viên, mặc dù đã có những quy định tại các Điều 7, 14 và 15.

3. Mặc dù có các quy định tại các khoản 1 và 2 của Điều này, thu nhập do các nghệ sỹ hoặc vận động viên là những đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ các hoạt động tại Nước ký kết kia theo một thỏa thuận, chương trình hoặc kế hoạch trao đổi văn hóa giữa Chính phủ của cả hai Nước ký kết sẽ được miễn thuế tại Nước ký kết kia.

Điều 18. Tiền lương hưu

1. Thể theo các quy định tại khoản 2 của Điều 19 của Hiệp định này, tiền lương hưu và các khoản thù lao tương tự khác được trả cho một đối tượng cư trú của một Nước ký kết do các công việc đã làm trước đây sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó.

2. Mặc dù có các quy định tại khoản 1 của Điều này, tiền lương hưu và các khoản tiền thanh toán khác được trả theo một chương trình công cộng là một phần của hệ thống bảo hiểm xã hội của một Nước ký kết hoặc chính quyền địa phương sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó.

Điều 19. Phục vụ Chính phủ

1. (a) Các khoản tiền lương, tiền công và các khoản tiền thù lao tương tự khác, trừ tiền lương hưu, do một Nước ký kết hoặc chính quyền địa phương của Nước đó trả cho một cá nhân đối với các công việc phục vụ cho Nhà nước hoặc chính quyền cơ sở hoặc chính quyền địa phương đó sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó.

(b) Tuy nhiên, khoản tiền lương, tiền công và các khoản tiền thù lao tương tự khác này sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết kia nếu việc phục vụ này được thực hiện tại Nước ký kết kia và nếu cá nhân này là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia, đồng thời:

(i) là đối tượng mang quốc tịch của Nước ký kết kia; hoặc

(ii) không trở thành đối tượng cư trú của Nước ký kết kia chỉ đơn thuần vì thực hiện các công việc trên.

2. (a) Bất kỳ một khoản tiền lương hưu nào do một Nước ký kết hoặc một chính quyền địa phương của Nước đó, hoặc do các quỹ của những cơ quan này lập ra trả cho một cá nhân đối với các công việc phục vụ cho Nhà nước hoặc chính quyền cơ sở hoặc chính quyền địa phương tại Nước đó sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó.

(b) Tuy nhiên, những khoản tiền lương hưu này sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết kia nếu cá nhân này là đối tượng cư trú, và là đối tượng mang quốc tịch của Nước ký kết kia.

3. Các quy định của các Điều 15, 16, 17 và 18 sẽ áp dụng đối với những khoản tiền lương, tiền công và các khoản tiền thù lao tương tự khác và tiền lương hưu đối với các công việc liên quan đến một hoạt động kinh doanh được tiến hành bởi một Nước ký kết hoặc chính quyền cơ sở hoặc chính quyền địa phương của Nước đó.

Điều 20. Sinh viên

Những khoản tiền mà một sinh viên hoặc một học viên hoặc một thực tập sinh, nhận được để trang trải các khoản chi phí sinh hoạt, học tập hoặc đào tạo mà người sinh viên, học viên hoặc thực tập sinh này ngay trước khi đến một Nước ký kết đang và đã là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia và hiện có mặt tại Nước thứ nhất chỉ với mục đích học tập hoặc đào tạo, sẽ không bị đánh thuế tại Nước đó, với điều kiện những khoản thanh toán đó có nguồn gốc từ bên ngoài Nước đó.

Điều 21. Giáo viên, giáo sư và nhà nghiên cứu

1. Một cá nhân hiện là hoặc ngay trước khi sang một Nước ký kết đã là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia và cá nhận đó, theo thư mời của Chính phủ của Nước ký kết thứ nhất hoặc của một trường đại học, cao đẳng, trường hoặc cơ sở giáo dục hoặc cơ sở nghiên cứu khoa học được Chính phủ của Nước ký kết thứ nhất công nhận, sẽ được miễn thuế tại Nước ký kết thứ nhất đối với khoản tiền công từ việc giảng dạy, thuyết trình hay nghiên cứu đó trong thời hạn hai năm kể từ ngày đầu tiên cá nhân đó đến Nước ký kết thứ nhất.

2. Điều này sẽ chỉ áp dụng đối với thu nhập từ hoạt động nghiên cứu nếu việc nghiên cứu đó do một cá nhân thực hiện vì lợi ích công cộng và ngay từ đầu không phải vì lợi ích riêng của một hoặc nhiều đối tượng khác.

Điều 22. Thu nhập khác

1. Các khoản thu nhập của một đối tượng cư trú của một Nước ký kết, cho dù phát sinh ở đâu, chưa được đề cập đến tại những Điều trên của Hiệp định này, sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó.

2. Các quy định tại khoản 1 của Điều này sẽ không áp dụng đối với thu nhập, trừ thu nhập từ bất động sản được định nghĩa tại khoản 2 Điều 6 của Hiệp định này, nếu đối tượng thực hưởng thu nhập là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, có tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia thông qua một cơ sở thường trú nằm tại Nước kia, hoặc thực hiện tại Nước kia những hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định tại Nước kia, và quyền hoặc tài sản liên quan đến số thu nhập được trả có sự liên hệ thực tế với cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định như trên. Trong trường hợp đó những quy định tại Điều 7 hoặc Điều 14 của Hiệp định này, tùy từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

3. Mặc dù có những quy định tại các khoản 1 và 2 của Điều này, các khoản thu nhập của một đối tượng cư trú của một Nước ký kết chưa được đề cập đến tại các Điều trên của Hiệp định này và phát sinh tại Nước ký kết kia cũng có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia.

Điều 23. Các biện pháp xóa bỏ việc đánh thuế hai lần

1. Trường hợp một đối tượng cư trú của một Nước ký kết nhận được thu nhập mà theo các quy định của Hiệp định này, có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia, Nước

ký kết thứ nhất sẽ cho phép khấu trừ vào số thuế tính trên thu nhập của đối tượng cư trú đó một khoản tiền bằng số thuế thu nhập đã nộp tại Nước kia.

Tuy nhiên, số thuế khấu trừ đó sẽ không vượt quá phần thuế thu nhập được tính trước khi cho phép khấu trừ, được phân bổ cho khoản thu nhập có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2. Trong trường hợp thu nhập do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được, được miễn thuế tại Nước đó theo bất kỳ quy định nào của Hiệp định này, Nước này có thể xét đến phần thu nhập được miễn thuế khi tính số thuế đối với thu nhập còn lại của đối tượng cư trú đó.

3. Theo các quy định tại khoản 1 của Điều này, trường hợp thuế tính trên lợi nhuận kinh doanh phát sinh tại một Nước ký kết được miễn hoặc được giảm theo các luật và quy định tại Nước đó nhằm xúc tiến đầu tư nước ngoài để phát triển kinh tế, số thuế được miễn hoặc được giảm sẽ được xem là đã được nộp.

4. Trong trường hợp của Vương quốc A-rập Xê-út, biện pháp tránh đánh thuế hai lần sẽ không làm ảnh hưởng tới các quy định của chế độ thu Zakat đối với các đối tượng mang quốc tịch A-rập Xê-út.

Điều 24. Thủ tục thỏa thuận song phương

1. Trường hợp một đối tượng là đối tượng cư trú của một Nước ký kết nhận thấy rằng việc giải quyết của nhà chức trách có thẩm quyền của một hoặc cả hai Nước ký kết làm cho hoặc sẽ làm cho đối tượng đó phải nộp thuế không đúng với các quy định của Hiệp định này, khi đó đối tượng này có thể giải trình trường hợp của mình với nhà chức trách có thẩm quyền của Nước ký kết nơi đối tượng đó đang cư trú, mặc dù trong các luật trong nước của hai Nước ký kết đã quy định các chế độ xử lý khiếu nại. Trường hợp đó phải được giải trình trong thời hạn 3 năm kể từ lần thông báo giải quyết đầu tiên dẫn đến hình thức thuế áp dụng không đúng với các quy định của Hiệp định.

2. Nhà chức trách có thẩm quyền sẽ cố gắng, nếu như việc khiếu nại là hợp lý và nếu bản thân nhà chức trách đó không thể đi đến một giải pháp thỏa đáng, phối hợp với nhà chức trách có thẩm quyền của Nước ký kết kia để cùng giải quyết trường hợp khiếu nại bằng thỏa thuận chung, nhằm mục đích tránh đánh thuế không phù hợp với quy định của Hiệp định này. Mọi thỏa thuận đạt được sẽ được

thực hiện không căn cứ vào những giới hạn thời gian quy định tại luật trong nước của hai Nước ký kết.

3. Nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ cố gắng giải quyết bằng thỏa thuận chung mọi khó khăn hoặc vướng mắc nảy sinh trong quá trình giải thích hoặc áp dụng Hiệp định này. Nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước cũng có thể trao đổi với nhau nhằm xóa bỏ việc đánh thuế hai lần trong các trường hợp không được quy định tại Hiệp định.

4. Nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết có thể liên hệ với nhau, nhằm đạt được một thỏa thuận theo nội dung của các khoản trên đây.

Điều 25. Trao đổi thông tin

1. Nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ trao đổi với nhau các thông tin cần thiết cho việc triển khai thực hiện các quy định của Hiệp định này hoặc của các luật trong nước liên quan đến các loại thuế mà Hiệp định này áp dụng sao cho việc đánh thuế theo các luật trong nước sẽ không trái với Hiệp định này. Việc trao đổi thông tin không bị giới hạn bởi Điều 1 của Hiệp định này. Mọi thông tin do một Nước ký kết nhận được sẽ được giữ bí mật giống như thông tin thu nhận theo các luật trong nước của Nước này và thông tin đó sẽ chỉ được cung cấp cho các đối tượng hoặc các cơ quan chức năng (bao gồm tòa án và các cơ quan hành chính) có liên quan đến việc tính toán hoặc thu, cưỡng chế hoặc truy tố hoặc xác định các khiếu nại về các loại thuế mà Hiệp định này áp dụng. Các đối tượng hoặc các cơ quan chức năng này sẽ chỉ sử dụng các thông tin đó vào các mục đích nêu trên. Các đối tượng và các cơ quan đó có thể cung cấp các thông tin này trong quá trình tố tụng công khai của tòa án hoặc trong các quyết định của tòa án.

2. Không có trường hợp nào mà những quy định tại khoản 1 và khoản 2 được giải thích là buộc nhà chức trách có thẩm quyền của một Nước ký kết có nghĩa vụ:

(a) thực hiện các biện pháp hành chính khác với luật pháp hoặc thông lệ về quản lý hành chính của Nước ký kết đó hoặc của Nước ký kết kia;

(b) cung cấp các thông tin không thể tiết lộ được theo các luật hoặc theo như quá trình quản lý hành chính thông thường của Nước ký kết đó hoặc của Nước ký kết kia;

(c) cung cấp các thông tin có thể làm tiết lộ bí mật về mua bán, kinh doanh, công nghiệp, thương mại hoặc bí mật nghề nghiệp hoặc các quy trình kinh doanh, hoặc các thông tin mà việc tiết lộ chúng có thể trái với chính sách công cộng.

3. Nếu thông tin do một Nước ký kết yêu cầu phù hợp với Điều này, Nước ký kết kia sẽ sử dụng các biện pháp thu thập thông tin của mình để có được các thông tin theo yêu cầu, mặc dù Nước ký kết kia có thể không cần các thông tin như vậy cho mục đích thuế của mình. Nghĩa vụ được quy định tại câu trên phụ thuộc vào các giới hạn tại khoản 2 của Điều này nhưng trong mọi trường hợp các giới hạn này không có nghĩa là cho phép một Nước ký kết từ chối việc cung cấp thông tin chỉ vì Nước ký kết đó không có lợi ích từ các thông tin như vậy.

4. Trong mọi trường hợp, các quy định tại khoản 2 của Điều này sẽ không cho phép một Nước ký kết từ chối việc cung cấp thông tin chỉ vì thông tin do ngân hàng, tổ chức tài chính, tổ chức được chỉ định hoặc đối tượng với tư cách đại lý hoặc đối tượng được ủy thác nắm giữ hoặc chỉ vì thông tin có liên quan tới các lợi ích về sở hữu trong một đối tượng. Tuy nhiên, thông tin đó sẽ chỉ được sử dụng đối với các vấn đề về thuế bao gồm trong Hiệp định.

Điều 26. Các thành viên cơ quan đại diện ngoại giao và cơ quan đại diện lãnh sự

Không nội dung nào tại Hiệp định này ảnh hưởng đến các ưu đãi về thuế của thành viên cơ quan đại diện ngoại giao và cơ quan đại diện lãnh sự theo các quy tắc chung của pháp luật quốc tế hoặc các quy định tại các hiệp định đặc biệt.

Điều 27. Các quy định khác

Không nội dung nào tại Hiệp định này sẽ ảnh hưởng đến việc áp dụng các quy định trong nước nhằm ngăn ngừa việc trốn thuế và tránh thuế.

Điều 28. Hiệu lực

1. Mỗi Nước ký kết, thông qua đường ngoại giao, sẽ thông báo cho nhau biết bằng văn bản việc hoàn tất các thủ tục theo yêu cầu của pháp luật nước mình để Hiệp định có hiệu lực. Hiệp định này sẽ có hiệu lực vào ngày đầu tiên của tháng thứ hai tiếp theo tháng nhận được thông báo gần nhất trong số các thông báo này.

2. Các quy định của Hiệp định này sẽ có hiệu lực thi hành:

(a) trong trường hợp của Việt Nam:

(i) đối với các khoản thuế khấu trừ tại nguồn, liên quan đến các khoản thu nhập chịu thuế thu được vào ngày hoặc sau ngày đầu tiên của tháng 1 tiếp sau năm Hiệp định có hiệu lực, và trong các năm dương lịch tiếp theo;

(ii) đối với các khoản thuế khác của Việt Nam, liên quan đến thu nhập, lợi nhuận, giá trị tăng thêm hoặc tài sản phát sinh vào ngày hoặc sau ngày đầu tiên của tháng 1 tiếp sau năm Hiệp định có hiệu lực, và trong các năm dương lịch tiếp theo; và

(b) trong trường hợp của Vương quốc A-rập Xê-út:

(i) đối với các khoản thuế khấu trừ tại nguồn, số tiền được chi trả vào ngày hoặc sau ngày đầu tiên của tháng 1 tiếp theo ngày Hiệp định có hiệu lực; và

(ii) đối với các khoản thuế khác, các năm tính thuế bắt đầu vào ngày hoặc sau ngày đầu tiên của tháng 1 tiếp theo ngày Hiệp định có hiệu lực.

Điều 29. Chấm dứt hiệu lực

1. Hiệp định này sẽ có hiệu lực vô thời hạn, nhưng từng Nước ký kết có thể chấm dứt Hiệp định bằng việc gửi cho Nước ký kết kia thông qua con đường ngoại giao văn bản thông báo chấm dứt Hiệp định trước ngày 30 tháng 6 của bất kỳ năm dương lịch nào sau thời hạn 5 năm kể từ năm Hiệp định có hiệu lực.

2. Trong trường hợp đó Hiệp định sẽ hết hiệu lực thi hành:

(a) trong trường hợp của Việt Nam:

(i) đối với các khoản thuế khấu trừ tại nguồn, liên quan đến các khoản thu nhập chịu thuế thu được vào ngày hoặc sau ngày đầu tiên của tháng 1 tiếp sau năm dương lịch nhận được thông báo kết thúc hiệu lực, và trong bất kỳ các năm dương lịch tiếp theo; và

(ii) đối với các khoản thuế khác của Việt Nam, liên quan đến thu nhập, lợi nhuận, giá trị tăng thêm hoặc tài sản phát sinh vào ngày hoặc sau ngày đầu tiên của tháng 1 tiếp sau năm dương lịch nhận được thông báo kết thúc hiệu lực, và trong bất kỳ các năm dương lịch tiếp theo; và

(b) trong trường hợp của Vương quốc A-rập Xê-út:

(i) đối với các khoản thuế khấu trừ tại nguồn, số tiền được chi trả sau khi kết thúc năm dương lịch mà thông báo kết thúc hiệu lực được gửi đi; và

(ii) đối với các khoản thuế khác, các năm tính thuế bắt đầu sau khi kết thúc năm dương lịch mà thông báo kết thúc hiệu lực được gửi đi.

ĐỂ LÀM BẰNG những người có tên dưới đây, được sự ủy quyền hợp thức của Chính phủ nước mình, đã ký vào Hiệp định này.

HIỆP ĐỊNH LÀM tại Riyadh ngày 10 tháng 4 năm 2010 thành hai bản mỗi bản bằng tiếng Việt, tiếng A-rập và tiếng Anh, tất cả các bản đều có giá trị ngang nhau. Trường hợp có sự giải thích khác nhau, văn bản tiếng Anh sẽ có giá trị quyết định./.

THAY MẶT CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM	**THAY MẶT CHÍNH PHỦ VƯƠNG QUỐC A-RẬP XÊ-ÚT**
Phạm Sỹ Danh	**Ibrahim A. Al-Assaf**
THỨ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH	**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN
Điện thoại: 080.44597 - 04.38231182
Fax : 080.44517
Địa chỉ: 1 Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, HN
Email: congbaovpcp@cpt.gov.vn
In tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng